Mẫu số 31-VDS

TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐĂK HÀ** **TỈNH KON TUM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 126 /2018/QĐST-HNGĐ	*Đăk Hà, ngày 22 tháng 11 năm 2018.*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐĂK HÀ, TỈNH KON TUM

Căn cứ vào Điều 212; Điều 213; Điều 361 và Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 137/2018/TLST-HNGĐ, ngày 24 tháng 10 năm 2018 về việc *"Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con"*, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:* Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1969 và chị Nguyễn Thị Bích V, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Cùng trú tại thôn M, xã L, huyện ĐH, tỉnh Kon Tum.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị Bích V có đăng ký kết hôn vào ngày 14/7/2004, tại Ủy ban nhân dân xã Đăk La, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum. Trước khi kết hôn hai người có thời gian tìm hiểu nhau và tự nguyện đến với nhau không ai ép buộc ai. Do vậy đây là hôn nhân hợp pháp được Pháp luật công nhận và bảo vệ.

Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng sống hạnh phúc, cho đến khoảng năm 2011 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Đầu năm 2018 thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xúc phạm nhau trong cuộc sống hàng ngày. Nguyên nhân, hai bên đều bất hòa trong công việc, quan điểm sống khác nhau, nên thường hay có lời qua tiếng lại, cãi vã nhau. Đến nay, vợ chồng thấy tình cảm đã trở nên trầm trọng, nếu tiếp tục chung sống cũng không đem lại hạnh phúc cho nhau.

Xét thấy: Mâu thuẫn của vợ chồng anh B và chị V đã trầm trọng, không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn. Việc thuận tình ly hôn của anh B và chị V

là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, căn cứ vào Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình để công nhận thuận thuận tình ly hôn cho anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị Bích V là hoàn toàn đúng pháp luật.

[2] Vợ chồng công nhận có ba con chung tên là Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 19/8/1997; Nguyễn Công Tr, sinh ngày 29/11/2000 và Nguyễn Thị Thảo L, sinh ngày 08/11/2004. Khi ly hôn, các đương sự đã thoả thuận giao cháu Tr cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Giao cháu L cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Không bên nào phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Riêng cháu Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 19/8/1997 đã đủ 18 tuổi, hiện nay đã lập gia đình, nên các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Xét thấy sự thỏa thuận về việc nuôi con chung và không cấp dưỡng nuôi con của anh B và chị V là tự nguyện, phù hợp với Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình, nên cần chấp nhận.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh B và chị V tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không đề cập.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị Bích V thỏa thuận, thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị Bích V trực tiếp nuôi con chung tên là Nguyễn Công Tr, sinh ngày 29/11/2000 và anh Nguyễn Văn B trực tiếp nuôi con chung tên là Nguyễn Thị Thảo L, sinh ngày 08/11/2004 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và không bên nào phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con không cố định, anh B và chị V có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị Bích V tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề cập.

2. Về Lệ phí giải quyết việc dân sự: Áp dụng Điều 144; khoản 2 Điều 149 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 4; Điều 6; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36; khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Lệ phí giải quyết việc dân sự Hôn nhân và gia đình là 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)*, các đương sự phải chịu. Chị Nguyễn Thị Bích V thỏa thuận nhận nộp số tiền này, nhưng được trừ vào số tiền lệ phí chị V đã nộp trước đây theo biên lai số: AA/2010/0009472, ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự

huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum. Chị Nguyễn Thị Bích V đã nộp đủ tiền lệ phí giải quyết việc dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Áp dụng Điều 26 Luật thi hành án dân sự: Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN
(ĐÃ KÝ)

NGUYỄN DUY NGỮ

Nơi nhận:
- Tòa cấp cao Đà Nẵng;
- Tòa án ND tỉnh Kon Tum;
- Chi cục THADS huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.